TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 226/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28/6/2023
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A

***Thành phần Hội đồng xét xử gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Việt Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thế Hùng;

2. Ông Lê Hữu Danh.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Đỗ Ngọc Mai Thy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:14/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2023 về việc: *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:193/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 223/2023/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1985; nơi cư trú: khóm A, thị trấn A, huyện A, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Trương Văn B, sinh năm 1978; nơi cư trú: ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.

(Bà T vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; ông B vắng mặt không rõ lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/12/2022 cùng với các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, bà Trần Thị T trình bày: Quan hệ hôn nhân giữa bà và ông Trương Văn B hình thành do mai mối, được hai bên gia đình đồng ý tiến hành tổ chức đám cưới vào năm 2007 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện A, tỉnh An Giang vào năm 2010. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng đến đầu năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, cả hai vì con còn nhỏ mà cố gắng hàn gắn nhưng không được, ông B vẫn không thay đổi tính tình. Bà bỏ về nhà cha mẹ ruột tại ấp A, thị trấn A sinh sống từ năm 2011 đến nay. Bà và ông B ly thân nhau từ đó cho đến nay. Trong thời gian ly thân gia đình hai bên không ai đứng ra hàn gắn. Nay, bà yêu cầu được ly hôn với ông B.

Về con chung: Bà và ông B có 01 (một) con chung tên Trương Văn K, sinh ngày 06/3/2009. Hiện nay cháu K đang sống với bà T. Khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy cháu Khang, không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông B không có mặt theo các văn bản triệu tập của Tòa án nên không ghi nhận được ý kiến; ông B cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến.

Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp đã được thẩm tra và công khai trong quá trình hòa giải, các đương sự không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa không ai giao nộp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ khác.

Theo Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư ngày 05/4/2023 của Công an xã V, huyện A xác định ông Trương Văn B, sinh năm 1978, hiện vẫn còn đăng ký thường trú tại: tổ 30, ấp Vĩnh Thành, xã V, huyện A, tỉnh An Giang chưa chuyển đi nơi khác.

Theo biên bản ghi nhận lời khai người thân của bà T và ông B trình bày phù hợp với lời trình bày của bà T, hiện bà T và ông B không còn sống chung với nhau.

Tại phiên tòa, bà T vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Riêng ông B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong ghi lời khai, thủ tục xét xử vắng mặt, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng… là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử không có thành viên nào thuộc đối tượng phải

thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa, thời hạn xét xử cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về nội dung: Yêu cầu của nguyên đơn về hôn nhân và con chung có căn cứ nên đề nghị chấp nhận. Đối với tài sản chung, nợ chung ông B vắng mặt nếu sau này ông B chứng minh về tài sản chung, nợ chung thì sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ kiện khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông B, đồng thời ông B cư trú trên địa bàn huyện A. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Bà T vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Ông B được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông B có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện A theo quy định nên được xem là hôn nhân hợp pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên thụ lý, giải quyết theo Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu của bà T xin ly hôn với ông B, Hội đồng xét xử xét thấy thời gian ly thân giữa bà T và ông B đã lâu nhưng cả hai không có giải pháp hàn gắn, đều này phù hợp với các biên bản làm việc với người làm chứng, người cho ý kiến mà Tòa án thu thập được. Xét thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông B đã thật sự trầm trọng không thể hàn gắn, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà T và ông B có 0 con chung tên Trương Văn K, sinh ngày 06/3/2009. Hiện nay cháu Khang đang được bà T nuôi dạy. Xét thấy, cháu Khang vẫn còn nhỏ, lứa tuổi cần được sự chăm sóc của người mẹ, từ trước nay cháu Khang được bà T nuôi dạy, tình cảm đã thật sự gắn bó. Do đó, để tránh làm xáo trộn về mặt tâm lý đối với con chung và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T tiếp tục nuôi dạy con chung là cháu Trương Văn Khang, cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Khang là được tiếp tục sống với mẹ.

[4] Về cấp dưỡng: Bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện này của bà T.

[5] Về tài sản chung: Bà T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung: Bà T không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Bà T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Ông B không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016;

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Trần Thị T.

Về hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Trương Văn B.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn quyển số 01 ngày 09/6/2010 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện A, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Bà Trần Thị T được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Trương Văn Khang, sinh ngày 06/3/2009. Công nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông B trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Bên không trực tiếp nuôi con, không được lợi dụng quyền thăm con hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà gây ảnh hưởng đến việc nuôi dạy con của bên trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ 300.000 đồng từ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008001 ngày 29/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. (Bà T đã nộp đủ).

Ông B không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Án tuyên vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết bà T và ông B được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 (7a, 7b) và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Việt Quốc

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh AG (1);*
- *VKS tỉnh AG (1);*
- *VKS huyện AP (2);*
- *THADS huyện AP (1);*
- *UBND xã V (1);*
- *Các đương sự (2);*
- *Lưu VP (1);*
- *Lưu HS (1).*